

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2019/HNGĐ-ST
Ngày 24-5-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Vinh

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà, Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 88/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1799/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh CVT; nơi ĐKKHKT: Số 76/275 A, quận B, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số 4 đường C, D, phường E, quận F, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị đơn: Chị NTTQ; địa chỉ: G, Nhật Bản; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các bản tự khai của nguyên đơn là anh CVT trình bày:

Anh và chị NTTQ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Hải Phòng vào ngày 20/4/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà chị NTTQ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 10/2015, chị NTTQ sang Nhật để học tập và làm việc, từ đó đến nay vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng mỗi người một nơi, không có sự quan tâm

đến nhau, tình cảm ngày càng phai nhạt. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu H, sinh ngày 13/9/2014, anh chị thống nhất giao con cho anh CVT nuôi dưỡng, hàng tháng chị NTTQ sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con là 5.000.000đ (năm triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi. Anh đề nghị Tòa án ghi nhận việc cấp dưỡng nuôi con của chị NTTQ trong bản án.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị NTTQ trình bày phù hợp với lời khai của anh CVT về việc kết hôn, quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, chị cũng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết cho anh chị được ly hôn. Về con chung: Chị thống nhất với lời trình bày của anh CVT, khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao con chung là cháu H, sinh ngày 13/9/2014 cho anh CVT nuôi dưỡng, hàng tháng chị sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con là 5.000.000đ (năm triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị NTTQ đang ở nước ngoài nên theo khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh CVT vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Bị đơn chị NTTQ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đơn của chị NTTQ được xác nhận bởi Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka – Nhật Bản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh CVT có đơn khởi kiện đề nghị xin ly hôn với chị NTTQ. Anh CVT có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường A, quận B, thành phố Hải Phòng, chị NTTQ cư trú tại Nhật Bản. Anh chị đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết việc ly hôn của anh chị. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị NTTQ là bị đơn đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng chị có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do chị đang ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị NTTQ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh CVT và chị NTTQ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Hải Phòng vào ngày 20/4/2015. Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của anh CVT và chị NTTQ và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, có cơ sở kết luận: Cuộc sống chung giữa anh CVT và chị NTTQ có mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống xa nhau, mỗi người một nơi, đến nay không còn có sự quan tâm đến nhau. Như vậy, mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc anh CVT và chị NTTQ đề nghị ly hôn là hoàn toàn chính đáng, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị xin ly hôn của anh CVT.

[4] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu H, sinh ngày 13/9/2014, anh chị thống nhất giao con cho anh CVT nuôi, hàng tháng chị NTTQ sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con là 5.000.000đ (năm triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi. Xét thỏa thuận của anh chị là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này của anh CVT, chị NTTQ.

[5] Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh CVT là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị NTTQ phải chịu 50% án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Anh CVT và chị NTTQ được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh CVT được ly hôn chị NTTQ.

2. Về con chung: Giao con chung H, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2014 cho anh CVT trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Công nhận sự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị NTTQ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đ/tháng đến khi cháu H tròn 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về tài sản chung: Anh CVT và chị NTTQ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh CVT phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001819, ngày 26/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Như vậy, anh CVT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị NTTQ phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Anh CVT được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị NTTQ được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Cục THADS TP.Hải Phòng;
- UBND phường A;
- Đương sự (đề thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Thanh Vân